TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 75 /2019/DS - PT
Ngày: 15/11/2019
V/ v Kiện đòi tài sản (QSD đất).

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Anh Dân

- Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và Bà Dương Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2019/DS - PT ngày 26/12/2019 về việc kiện đòi tài sản (QSD đất). Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST, ngày 25/10/2018của Tòa án nhân thị xã Phổ Yên có kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐ - PT ngày 04/3/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh C, sinh năm 1978;

Địa chỉ: TDP YN 4, phường BH, thị xã PY, Thái Nguyên

Bị đơn: 1.Ông B, sinh năm 1959;

2. Bà T, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: Xóm TT, xã NT, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên

(Bà T ủy quyền cho ông B tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền lập ngày 01/3/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông *H1* - Luật sư, Công ty Luật TA - Đoàn Luật sư TP Hà Nội.

(Anh Ch, ông B, ông H có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. UBND thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên

Người đại diện theo ủy quyền: Ông H2

Chức vụ: Phó trưởng phòng TN&MT thị xã PY

(Văn bản ủy quyền số 1509/UBND – TNMT ngày 12/10/2017)

(Có đơn xin xử vắng mặt)

2. Bà B1, sinh năm 1956; (có mặt).

TQ: TDP YN 4, phường BH, thị xã PY, Thái Nguyên.

Người làm chứng:

1. Ông KH, sinh năm 1938

Trú tại: xóm TT, xã NT, thị xã PY, Thái Nguyên

2. Bà G, sinh năm 1938

TQ: TDP KT, phường BH, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên

3. Bà B2, sinh năm 1946

Trú tại; xóm Đ, xã NT, thị xã PY, Thái Nguyên

4. Ông Đ, sinh năm 1950

TQ: TT, xã NT, thị xã PY, Thái Nguyên

5.Ông T1, sinh năm 1946

TQ: Xóm TT, xã NT, thị xã PY, Thái Nguyên

6. Bà H, sinh năm 1949

TQ: xóm TA 2, xã PT, PY Thái Nguyên

7. Bà L, sinh năm 1958

TQ: Xóm MT, xã TK, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên

8. Ông H2, sinh năm 1957 – có đơn xin vắng mặt

TQ: Xóm TT, xã NT, thị xã PY, Thái Nguyên.

9. Ông S, sinh năm 1958, (có đơn xin vắng mặt

TQ: Xóm TT, xã NT, thị xã PY, Thái Nguyên.

10. Ông A, sinh năm 1933, có đơn xin vắng mặt.

TQ: Xóm TT, xã NT, thị xã PY, Thái Nguyên;

11. Ông B3, sinh năm 1946 vắng mặt

TQ: Xóm TT, xã NT, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên

(những người làm chứng vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh C, khởi kiện ông B (là chú ruột), yêu cầu vợ chồng ông B và bà T trả lại 2.825 m^2 đất, thuộc thửa 76 tờ bản đồ 25 - IV giấy chứng nhận QSD đất mang tên B và T.

Nguồn gốc đất anh C trình bày: Là của cụ nội anh, cụ Le và cụ Nh, tặng cho bố anh là ông Tr năm 1976, khi bố anh là ông Tr đi chiến trường về phép đã kết hôn với mẹ anh là bà B1, sau khi kết hôn bố mẹ được ông bà nội cho đất ở, trên đất có 01 nhà lợp gianh, tường đất (không biết nhà do ai làm), 01 giếng đào bố anh có công sức đào giếng. Cưới mẹ anh được một thời gian ngắn, bố anh lại tiếp tục đi chiến trường bảo vệ Tổ quốc, năm 1978 mẹ anh sinh anh tại nhà và đất các cụ cho. Đầu năm 1980 bố anh về phép không biết lý do gì bố anh xin ly hôn với mẹ anh và đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn. Sau khi bố ly hôn mẹ anh và anh vẫn ở lại nhà và đất các cụ cho. Cuối năm 1981 bố anh hy sinh tại chiến trường Campuchia, gia đình ông B (em ông Tr) đã đuổi mẹ con anh đi, mẹ anh và anh đã về bên ở nhà ngoại tại thôn YN, TT BH (nay là phường BH, thị xã PY). Khi mẹ anh bỏ đi, nhà và đất gửi lại ông bà nội là La và bà Th (gửi bằng miệng) trông coi hộ.

Từ năm 1982 vợ chồng ông B ở và tự kê khai, xin cấp QSD. Năm 2000 ông B đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên B và bà T, số giấy chứng nhận QSD là S 416374 do UBND huyện PY cấp ngày 19/12/2000, gồm toàn bộ diện tích đất bố anh được tặng cho tổng diện tích là 2.825 m^2, trong đó đất thuộc thửa 76 tờ bản đồ 25 - IV có diện tích 2.530 m^2; thửa số 75 tờ bản đồ 25 - IV có diện tích 295 m^2 đất vườn. Anh đã nhiều lần yêu cầu ông B trả lại toàn bộ đất, hoặc một phần để lấy chỗ ở và thờ liệt sỹ là bố anh, nhưng ông B không trả do vậy anh khởi kiện tại Tòa án, buộc ông B và bà T phải trả lại toàn bộ đất và tài sản trên đất gồm: 2.825 m^2 đất, trong đó đất thuộc thửa 76 tờ bản đồ 25 – IV có diện tích 2.530 m^2; đất thuộc thửa số 75 tờ bản đồ 25 - IV có diện tích 295 m^2 đất vườn như đã trình bầy.

Bị đơn ông B và bà T trình bầy: Nguồn gốc đất anh C đang khởi kiện là của cụ L và cụ Nh (ông, bà nội của ông B), khai phá từ năm 1966. Năm 1976 ông Tr (anh trai ông B) đi chiến trường, trong thời gian nghỉ phép về gia đình cưới vợ là bà B1 (mẹ anh C), được cụ L, cụ Nh cho ở nhà và đất do bà B (con gái của cụ L, cụ Nh) đi lấy chồng trả lại, mục đích trông coi không hư hỏng, các cụ không tuyên bố cho. Hết phép ông Tr lại vào chiến trường, khi bà B1 sinh anh chiến (năm 1978) thì ông Tr không ở nhà (vẫn ở chiến trường), hai mẹ con bà B1 và anh C lúc đó còn nhỏ bế nhau về nhà ngoại ở. Nhà đất bỏ không, các cụ L và Nh yêu cầu ông đến ở giao cho vợ chồng ông trông coi nhà và đất. Tháng 4/1980 ông Tr về phép và ly hôn với bà B1 (ông không biết lý do gì ông Tr ly hôn). Sau khi ông Tr ly hôn với bà Bính, đến tháng 9/1980 ông Tr kết hôn với bà L ở Tân K, PB và vợ chồng ông Tr, bà L ở trong xóm Gi với bố mẹ ông là ông L1 và bà

Th, còn đất ông Tr, với vợ trước bà B1 ở trước đó các cụ cho ông ở.Vợ chồng ông ở từ năm 1979, đến năm 1993 thì ông làm thủ tục kê khai cấp quyền sử dụng đất, nhưng do có tranh chấp với ông Đ, ông Kh (các em của cụ L) về diện tích đất canh tác liền kề với đất các cụ cho ông sử dụng, nên gia đình ông chưa được cấp QSD, mà sau này bản thân mẹ đẻ ông (cụ Th) có đơn kêu cứu khắp nơi mới được giải quyết dứt điểm. Năm 2000 sau khi giải quyết xong tranh chấp với hai gia đình cụ Kh, cụ Đ thì ba gia đình mới được cấp quyền sử dụng, trong đó ông kê khai cả thửa đất của cụ L, cụ Nh cho vợ chồng ông là thửa 75, tờ bản đồ 25 có diện tích 295m^2 và thửa 76, tờ bản đồ 25 - IV có diện tích 2.530m^2, ông ở ổn định từ đó cho đến nay.

Về tài sản trên đất: anh trai ông Tr đi chiến trường, khi đó bà B và anh C không ở nhà và đất các cụ cho, nhà tranh đã hỏng từ năm 1983 tự đổ, giếng khơi của các cụ đào, khi ông Tr về phép có phụ giúp các cụ và bố mẹ ông đào, nhưng chưa đào xong ông Tr lại đi phép. Còn cái ao anh C cho rằng bố anh đào là không có cơ sở, trước đó là ruộng trên đỉnh đồi, ruộng nguồn gốc của các cụ để lại, ruộng được giao khoán, năm 1983 thì ông H đổi cho gia đình ông, sau đó mọi người xin đất đóng gạch tạo thành ao, ông Tr không hề có công sức gì đối với ao trên, bởi khi lấy đất đào ao ông Tr đã hy sinh. Ông không nhất trí yêu cầu khởi kiện của anh C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà B trình bày: Tháng 4/1976 bà kết hôn với ông Tr (ông Tr là con trai của cụ L và cụ Th), sau khi kết hôn vợ chồng bà sống cùng bố mẹ chồng tại xóm TT, xã NT. Tháng 10/1976 vợ chồng bà được ông nội là cụ L và cụ Nh cho mảnh đất ra ở riêng (ông Tr là cháu đích tôn). Sau đó ông Tr tiếp tục đi chiến trường bảo vệ tổ quốc, đến cuối năm 1977 ông Tr về phép vẫn ở nhà và đất các cụ cho, khi ông Tr tiếp tục đi chiến trường bà ở nhà tháng 8/1978 bà sinh anh Ch tại nhà gianh, vách đất các cụ cho. Khoảng đầu năm 1980 ông Tr lại về phép được vài ngày, ông Tr nghe mẹ và các em ruồng rẫy và ly hôn với bà, việc ly hôn giữa bà với ông Tr được Tòa án huyện PY giải quyết, không phân chia tài sản. Sau khi ly hôn với ông Tr xong bà và anh Ch vẫn ở lại nhà và đất, ông Tr lại vào chiến trường Campuchia, đến tháng 2/1981 thì hy sinh. Cùng năm đó ông B và gia đình đã đuổi mẹ con bà ra khỏi nhà, bà phải rời đất, nhà các cụ cho, gửi lại bố mẹ chồng giữ hộ để về nhà ngoại ở nhờ. Sau khi bà và anh C về nhà ngoại thì ông B là em trai ông Tr lên ở nhà và đất từ đó chiếm giữ rồi ở cho đến nay, ông B đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất. Bà xác định các cụ cho đất là cho chung hai vợ chồng, khi ly hôn không giải quyết về tài sản. Nay anh C khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông B trả lại

nhà, bà nhất trí nhường quyền khởi kiện cho anh C và yêu cầu vợ chồng ông B phải trả lại đất cho anh C.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND thị xã PY, có quan điểm: Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri S 416374 cấp ngày 19/12/2000 của hộ gia đình ông B ở xóm TT, xã NT, thị xã PY hiện bị thất lạc, do vậy không có hồ sơ cung cấp cho Tòa án. Quá trình kiểm tra, xác minh cùng cán bộ địa chính xã NT, rà soát đối chiếu sổ địa chính và làm việc với nguyên trưởng xóm tại thời điểm đó là ông H thì giấy chứng nhận QSD đất số S 416374 cấp ngày 19/12/2000 mang tên ông B có thửa 76, tờ bản đồ 7 (25 – IV). Tổng diện tích 2190m^2 (300 m^2 đất ở và 1890 m^2 đất vườn), là thuộc diện kê khai cấp giấy chứng nhận lần đầu và sử dụng ổn định, không tranh chấp từ năm 1979 đến khi được cấp giấy chứng nhận năm 2000. Khi ông làm hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận thì mẹ đẻ là bà Th vẫn còn sống và đồng ý cho ông B phần đất trên – theo lời ông H. Diện tích trên giấy chứng nhận cấp cho hộ ông B nhỏ hơn so với bản đồ địa chính, thì ông H cho biết là khi đó xóm lấy một phần để mở rộng đường và xây dựng nhà văn hóa và đổi cho hộ ông Bách một thửa ruộng canh tác khác.

Hộ ông B sử dụng ổn định từ năm 1979 đến năm 2000, việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông B là đủ điều kiện. Đối với thửa đất số 75, tờ bản đồ số 7 (25 – IV) là thửa ghi thêm không đúng theo quy định.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thị xã PY đưa vụ án ra xét xử, tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST, ngày 25/10/2018của Tòa án nhân thị xã Phổ Yên, đã quyết định:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Ch đối với ông B, bà T về các nội dung sau:

- Buộc ông B và bà T phải trả lại toàn bộ diện tích đất trong đó có: 1.890 m^2 đất vườn, 300 m^2 đất ở thuộc thửa 76 tờ bản đồ (25 - IV), vị trí thửa đất thuộc xóm TT, xã NT, thị xã PY, giấy chứng nhận QSD đất đã cấp mang tên ông B, bà T số sơ ri số S 416374 do UBND huyện Phổ Yên cấp ngày 21 tháng 9 năm 2000;

- Buộc ông B, bà T tháo dỡ các công trình đã xây dựng trên đất để trả lại mặt bằng phần diện tích đất khởi kiện.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện đòi lại diện tích đất ao 300 m^2 tại thửa số 75, tờ bản đồ 25 – IV; 01 nhà tranh trên thửa đất số 76, tờ bản đồ 25 – IV của anh Cđối với ông B, bà T.

Án sơ thẩm còn tuyên về án, lệ phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 5/11/2018, nguyên đơn anh Dương Đình Chiến kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu , chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà , căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà , sau khi nghe đại diện VKS phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh C, kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm anh C đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh. Buộc vợ chồng ông B phải trả lại đất cho anh.

[2.] Về nội dung: Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng: Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp chấp thuộc thửa 76, tờ bản đồ 7 (25 - IV), đã có GCNQSD đất do UBND thị xã PY cấp GCNQSD năm 200 mang tên ôngB, là của cụ L và Nh (cụ nội của nguyên đơn anh C; Ông nội của bị đơn ông B) (anh C rút yêu cầu đòi thửa đất số 75). Nguyên đơn anh C khai cụ L, cụ Nh đã cho bố mẹ anh là ông Tr và Tr, bà B từ năm 1976 khi bố anh ở chiến trường về cưới mẹ anh và mẹ anh đã sinh ra anh ở trên mảnh đất này, việc cho chỉ bằng miệng không có giấy tờ. Sau khi cưới mẹ anh bố anh tiếp tục đi chiến trường, đến năm 1980, bố anh ở chiến trường về và ly hôn mẹ anh và bố anh lấy bà L, bà L ở cùng ông bà nội anh (ông L1, bà Th), còn mẹ con anh vẫn ở trên đất cụ nội cho từ năm 1976. Đến năm 1981, bố anh hy sinh, lúc này gia đình ông B đã đuổi mẹ con anh đi và đến ở.

Bị đơn ông Bách, bà Toán cũng xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ L, cụ Nh, cũng thừa nhận năm 1976, sau khi ông Tr (bố anh C) lấy bà B1 (mẹ anh C), thì cụ Nh cho vợ chồng ông Tr, bà B1ở, lúc đó đã có nhà của cụ Nh làm cho con gái là bà B1 ở, khi bà B1 đi lấy chồng thì trả lại bố, mẹ. Nhưng cụ L, cụ Nh chỉ cho vợ chồng ông Tr, bà B1 ở chứ không cho. Đến năm 1979, ông Tr vẫn ở chiến trường, bà B1 sinh anh C (năm 1978) thì bế con về bên ngoại ở. Do nhà, đất không có ai ở nên các cụ (L, Nh), đã cho vợ chồng ông ở từ đó cho đến nay, quá trình ở ông đã xây dựng nhà, cửa và kê khai và đã được cấp GCNQSD đất.

Ủy ban nhân dân huyện PY, xác định việc cấp GCNQSD đất cho ông B năm 2000 đối với thửa đất tranh chấp trên là do ông B tự kê khai, hiện hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông B bị thất lạc nên không cung cấp được cho Tòa án.

Người làm chứng bà B1, ông Đ, bà G, bà H, ông T1 (là các con hiện còn sống của cụ L, cụ Nh), đều xác định đất có nguồn gốc của cụ L, cụ Nh. Ông Tr là cháu đích tôn khi ở chiến trường về lấy bà B1, thì cụ Liệp, cụ Nh đã cho vợ chồng ông Tr, bà B1 việc cho chỉ bằng miệng không có giấy tờ, anh C đẻ ra tại nhà đất của cụ L, cụ Nh cho. Năm 1980, ông Trực về ly hôn bà B1 và lấy bà L1, nhưng bà B1 và anh C vẫn ở trên đất các cụ cho, đến khi ông Tr hy sinh ở chiến trường Căm Pu Chia (năm 1981), thì bà B1 bế con (anh C) về bên ngoại ở. Bà L1 là vợ thứ hai của ông Tr không ở trên đất này mà ở cùng ông L2, bà Th (bố mẹ ông Tr), khi ông Tr hy sinh, bà L1 cũng về quê ở huyện PB và đã lấy chồng (bà L1, ông Tr không có con chung). Những người con còn sống của cụ L, cụ Nh không có ý kiến gì về diện tích đất tranh chấp này.

Về việc ly hôn của ông Tr, bà B1 năm 1980 tại Tòa án nhân dân huyện Phổ Yên, không giải quyết về diện tích đất này.

Như vậy có cơ sở xác định năm 1976, cụ L, cụ Nh đã cho vợ chồng ông Tr, bà B1 thửa đất 76, tờ bản đồ 7 (25 - IV), bà B1 đã ở và sinh anh C1 tại đây, năm 1980 khi ông Tr về xin ly hôn bà B1 và ông Tr tiếp tục kết hôn với bà L1, thì bà B1 và con trai là anh C vẫn ở. Sau khi ông Tr hy sinh năm 1981, bà B1 mang con về bên ngoại ở thì vợ chồng ông B mới về ở trên đất này, sau tự kê khai và được UBND thị xã Phổ Yên cấp GCNQSD đất.

Tòa sơ thẩm bác đơn khởi kiện của nguyên đơn anh C là không đảm bảo quyền lợi cho anh C, mà cần chấp nhận đơn khởi kiện của anh C, xác định thửa đất số 76, tờ bản đồ 7 (25 - IV), là của cụ L cụ Nh đã cho bố anh C là ông Tr. Bà B và ông Tr ly hôn năm 1980, cũng năm 1980 ông Tr lại kết hôn với bà L1, nhưng giữa ông Tr và bà L1 không có con chung. Sau khi ông Tr hy sinh bà L1 đã về quê ở và lấy chồng, bà L1 không có ý kiến gì về diện tích đất này. Anh C là con duy nhất của ông Tr, có quyền khởi kiện đòi tài sản của ông Tr, hiện do vợ chồng ông B và bà T quản lý sử dụng, B1 là mẹ của anh Chiến nhất trí quan điểm của anh C về việc ông B, bà T trả đất cho anh C, về phần bà cũng không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 17/5/2019, anh C yêu cầu ông B trả anh 1/2 diện tích đất của thửa 76, tương ứng 1000m^2, trong đó có 100m^2 thổ cư, ông B cũng nhất trí cắt cho anh C đất nhưng khoảng 400 đến 450m2 trong đó có 50m2 thổ cư anh C nhất trí, anh C, ông B đề nghị dừng phiên tòa để xác định vị trí đất cắt cho anh Ctại thực địa. Nhưng sau ông B lại thay đổi ý kiến không nhất trí cắt đất cho anh C.

Tại cấp phúc thẩm đã tiến hành thẩm định lại theo yêu c ầu của anh C, sau khi thẩm định, tiếp tục xét xử, tại phiên tòa hôm nay ông B nhất trí cắt cho anh

C 400m2 trong đó có 50m2 thổ cư, anh C nhất trí nhưng ông B lại tiếp tục thay đổi không nhất trí.

Diện tích đất thửa 76, theo bản đồ địa chính là 2.530 m^2, GCNQSD đất do UBND huyện Phổ Yên (nay là thị xã Phổ Yên) cấp ngày 12/12/2000 mang tên B là 2.190m^2 (trong đó có 300m^2đất thổ cư, 1.890m^2 đất vườn tạp). Theo biên bản thẩm định tại chỗ, hiện trạng gia đình ông Ba, bà T đã xây tường rào bao quanh, tổng diện tích đất thực tế đang sử dụng là 2.277.3m^2. trên đất đã có nhà ở và các công trình phụ trợ khác như bếp , chuồng trại. Ông B khai diện tích đất thửa 76, còn có một phần do vợ chồng ông khai phá nhưng không có căn cứ chứng minh.

Để đảm bảo quyền lợi cho anh C cần buộc vợ chồng ông B , bà T phải trả anh C 500m^2 đất thửa 76, trong đó có 50m2 đất thổ cư . Diện tích đất còn lại thuộc quyền sử dụng của ông B , bà T do có công duy trì, bảo quản và ở từ năm 1981 đến nay.

Do vậychấp nhận kháng cáo của anh C, sửa án sơ thẩm.

Về án phí: Anh C, ông B, bà Tthuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

Tại phiên tòa, đại diện VKS nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng tố tụng.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhậnkháng cáo của nguyên đơn anh C, sửa án sơ thẩm, theo hướng buộc vợ chồng ông B, bà T phải trả cho anh C một phần đất thuộc thửa đất số 76, TBĐ số 7.

Từ sự phân tích trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự . Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn anh C, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST, ngày 25/10/2018của Tòa án nhân thị xã Phổ Yên.

Áp dụng Điều 166 BLDS năm 2015; Điều 203; Điều 100 Luật đất đai 2013; Điều 48 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh C đối với ông B, bà T:

1. Buộc ông B và bà T phải trả cho anh C500 m^2 đất (trong đó có 50 m^2 đất ở, 450m^2 đất vườn, thuộc thửa 76 tờ bản đồ (25 - IV), địa chỉ thửa đất thuộc xóm TT, xã NT, thị xã PY, giấy chứng nhận QSD đất đã cấp mang tên ông B, bà Tsố sơ ri số S 416374 do UBND huyện PY cấp ngày 21 tháng 9 năm 2000;

(Diện tích đất vợ chồng ông B, bà T trả cho ông C có sơ đồ kèm theo)

2. Anh C được quyền kê khai và xin cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất 500 m^2 đất (trong đó có 50 m^2 đất ở, 450m^2 đất vườn) thuộc thửa 76 tờ bản đồ

(25 - IV), địa chỉ thửa đất thuộc xóm TT, xã NT, thị xã PY, giấy chứng nhận QSD đất đã cấp mang tên ông B, bà T số sơ ri số S 416374 do UBND huyện PY cấp ngày 21 tháng 9 năm 2000, theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện đòi lại diện tích đất ao 300 m^2 tại thửa số 75, tờ bản đồ 25 – IV; 01 nhà tranh trên thửa đất số 76, tờ bản đồ 25 – IV của anh C đối với ông B, bà T.

4. Về các chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét thẩm định (tại sơ thẩm, phúc thẩm) và định giá tài sản anh C nhất trí chịu toàn bộ và đã chi phí hết.

5. Về án phí: Anh C, ông B, bà T thuộc đối tượng được miễn án phí (gia đình liệt sỹ), do không phải chịu án phí sơ thẩm, phúc thẩm.

Anh C được hoàn lại 200.000đ dự phí đã nộp theo biên lai thu số 0009157 ngày 8/3/2016, tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:
- VKS ND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thị xã Phổ Yên;
- THADS thị xã Phổ Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Đỗ Anh Dân